



## Phần thứ nhất

### ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoạt động đặc thù trong lĩnh vực thủy lợi, sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu của công ty là diện tích tưới, tiêu mà công ty phục vụ cho địa bàn huyện Xuân Thủy. Diện tích tưới, tiêu công ty thực hiện năm 2023 là: 42.565,94 ha bằng 100% so với kế hoạch năm 2023 và bằng 100,97% so với năm 2022; bằng 95,66% so với năm 2021.

Tổng số lao động bình quân của Công ty là 197 người (05 viên chức quản lý và 192 người lao động). Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Chủ tịch; Giám đốc; 03 Phó Giám đốc; 05 phòng ban chuyên môn; 07 cụm thủy nông.

**Nội dung kiểm tra:** kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy.

**Thời gian tiến hành kiểm tra:** Từ ngày 28/10/2024 đến ngày 30/10/2024.

**Giới hạn kiểm tra:** Đoàn kiểm tra chỉ căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp, không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, công nợ phải thu, phải trả, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế và lao động hợp đồng.

#### Phân công nhiệm vụ:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm về rà soát tình hình thực hiện danh mục công trình theo Thông báo của Sở; kiểm tra Hồ sơ công trình tu bổ, sửa chữa; tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình.

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật tài chính doanh nghiệp tại Công ty như: việc thực hiện các chính sách, chế độ kế toán; việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; việc quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

## Phần thứ hai

### KẾT QUẢ KIỂM TRA

#### I. SỐ LIỆU KIỂM TRA

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

#### II. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính năm 2023 của đơn vị đã được Công ty TNHH kiểm toán Đông Á thực hiện kiểm toán theo quy định (Báo cáo kiểm toán số 23/2024/AEA/BCTC lập ngày 26/2/2024).

Khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm tài chính như sau:

- Về doanh thu thực hiện năm 2023 là: 49.799,55 triệu đồng, đạt 102,33% so với kế hoạch năm, giảm so với năm 2022 là 4.757,39 triệu đồng tương ứng giảm 8,72%, giảm so với năm 2021 là: 2.153,45 triệu đồng tương ứng giảm 4,15%.

- Về lợi nhuận sau thuế là: 179 triệu đồng đạt 103,8% so với kế hoạch, tăng so với cùng kỳ năm trước là: 10,9 triệu đồng tương ứng tăng 6,48%.

- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2023 là: 867.691 triệu đồng (trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 867.041 triệu đồng; Quỹ Đầu tư phát triển: 303 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 347 triệu đồng).

Vốn chủ sở hữu tăng 5.469 triệu đồng là do trong năm công ty nhận bàn giao công trình nhà quản lý hệ thống nuôi trồng thủy sản huyện Giao Thủy: 5.290 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là 179 triệu đồng.

Đoàn kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra đối với một số nội dung sau:

### **1. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị**

Tổng tài sản của công ty trong năm là 871.373.834.286 đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 12.112.215.435 đồng, tài sản dài hạn là 859.261.618.851 đồng.

Tài sản cố định tính đến ngày 31/12/2023: 858.624.170.516 đồng tăng so với cùng kỳ năm trước là: 5.113.427.460 đồng cụ thể như sau:

- Nguyên giá tài sản cố định là 980.724.196.859 đồng; tăng 5.251.180.717 đồng so với năm 2022 (mua sắm thiết bị quản lý 54.000.000 đồng; công ty nhận bàn giao công trình nhà quản lý hệ thống nuôi trồng thủy sản huyện Giao Thủy: 5.290.343.717 đồng và giảm nguyên giá tài sản cố định Nhà quản lý công Tàu do phá dỡ giải phóng mặt bằng để làm đường: 93.163.000 đồng);

- Giá trị hao mòn lũy kế là 122.100.026.343 đồng; tăng so với năm 2022 là 137.753.257 đồng (Trong đó: khấu hao trích trong năm là 198.307.857 đồng và giảm 60.554.600 đồng nhà Quản lý công Tàu do phá dỡ giải phóng mặt bằng để làm đường).

### **2. Việc thực hiện quỹ tiền lương tại đơn vị**

Quỹ tiền lương, thù lao của đơn vị đã được xác định và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Cụ thể:

#### **- Quỹ tiền lương của người quản lý:**

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 là: 1.647.000.000 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định 773/QĐ-UBND ngày 16/4/2024 là: 1.504.523.000 đồng.

Mức tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách: 21.638.999 đồng/người/tháng. Mức thù lao bình quân của kiểm soát viên không chuyên trách: 3.500.000 đồng/người/tháng.

**- Quỹ tiền lương của người lao động trong công ty:**

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 192/UBND-VP7 ngày 14/4/2023 là: 17.515.922.688 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 172/UBND-VP7 ngày 16/4/2024 là: 17.647.813.000 đồng. Mức tiền lương bình quân thực hiện là 7.659.641 đồng/người/tháng.

**3. Việc thực hiện các quy định về nộp ngân sách nhà nước (theo số liệu báo cáo của công ty):**

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                      | Số dư đầu năm       | Số phát sinh tăng trong năm | Số phát sinh giảm trong năm | Số dư cuối năm      |
|-------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|
| <b>Phải nộp</b>               | <b>-244.478.256</b> | <b>121.687.769</b>          | <b>84.816.329</b>           | <b>-207.606.816</b> |
| - Thuế GTGT                   | -269.937.122        | 18.542.979                  | 1.223.000                   | <b>-252.617.143</b> |
| - Thuế TNDN                   | 16.054.653          | 44.727.185                  | 16.065.211                  | <b>44.716.627</b>   |
| - Thuế TNCN                   | 9.404.213           | 12.968.950                  | 22.079.463                  | <b>293.700</b>      |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0                   | 42.427.000                  | 42.427.000                  | <b>0</b>            |
| - Thuế môn bài                | 0                   | 3.000.000                   | 3.000.000                   | <b>0</b>            |
| - Các loại thuế khác          | 0                   | 21.655                      | 21.655                      | <b>0</b>            |
| <b>Phải thu</b>               | <b>269.937.122</b>  |                             |                             | <b>252.617.143</b>  |
| <b>Phải nộp</b>               | <b>25.458.866</b>   |                             |                             | <b>45.010.327</b>   |

**4. Công nợ phải trả và công nợ phải thu**

- Tổng nợ phải thu đến 31/12/2023: 1.722.994.172 đồng. Trong đó phải thu khách hàng là 1.268.827.000 đồng; phải thu ngắn hạn khác: 503.422.172 đồng; dự phòng phải thu khó đòi: -49.255.000 đồng.

+ Khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công công trình cho các khách hàng của công ty, trong các khoản phải thu này có khoản nợ phải thu khó đòi là 49.255.000 đồng là của Công ty TNHH MTV Điện Quang - Điện tử. Công ty là đơn vị thi công cải tạo nhà xưởng, nhà máy Z199.

+ Khoản phải thu ngắn hạn khác chủ yếu là là khoản phải thu tạm ứng của các cá nhân trong công ty để thực hiện các nhiệm vụ do công ty giao.

- Tổng nợ phải trả đến 31/12/2023: 3.682.638.821 đồng, gồm: Phải trả cho người bán ngắn hạn: 2.216.168.510 đồng, thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 45.010.327 đồng; phải trả người lao động 337.000.000 đồng; phải trả ngắn hạn khác: 1.001.238.857 đồng; quỹ khen thưởng phúc lợi: 83.221.127 đồng; cụ thể:

+ Phải trả cho người bán ngắn hạn của công ty là 2.216.168.510 đồng; bao gồm các khoản nợ công trình do đơn vị làm nhà thầu thi công và một số công trình (Chi phí thiết kế các công trình thuộc danh mục sửa chữa thường xuyên năm 2024) có nguồn chi trả từ nguồn kinh phí Hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 công ty thanh toán vào năm 2024.

+ Phải trả ngắn hạn khác: 1.001.238.857 đồng, là khoản nợ KPCĐ, khoản phải trả các cá nhân trong công ty thực hiện các công trình do công ty giao.

## **5. Việc phân phối lợi nhuận, chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi trong năm 2023**

### *a. Về phương án phân phối lợi nhuận:*

Lợi nhuận năm 2022 và lợi nhuận năm 2023 đơn vị chưa phân phối và hiện đang hạch toán trên tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### *b. Về trích và chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi:*

- Trong năm, công ty đã thực hiện chi các khoản chi có tính chất phúc lợi khen thưởng trên tài khoản 6275 với tổng số tiền là 1.521.575.279 đồng đảm bảo theo quy định chưa vượt 01 tháng lương thực hiện năm 2023.

- Đối với Quỹ khen thưởng phúc lợi: Công ty đã sử dụng quỹ cho hoạt động khen thưởng là 151.912.000 đồng.

## **6. Việc chấp hành các quy định về sổ sách, chứng từ kế toán**

Trong năm công ty đã cơ bản thực hiện các quy định về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán theo quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, một số chứng từ chi đơn vị còn sử dụng giấy biên nhận của đơn vị cung cấp sản phẩm, hàng hóa chưa đúng quy định.

## **7. Về chi phí tu bổ, sửa chữa công trình**

### **7.1. Rà soát danh mục sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo các Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Sở Nông nghiệp & PTNT đã ban hành 04 Quyết định phê duyệt danh mục kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 cho Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy, với tổng kinh phí **14.813,0** triệu đồng (từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023), gồm:

- Quyết định số 2288/QĐ-SNN ngày 22/9/2022 với tổng kinh phí sửa chữa công trình 14.073,0 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023, gồm:

- + Thanh toán cho các công trình đã thực hiện năm 2022: 300,0 triệu đồng;
- + 31 hạng mục nạo vét (cửa công, kênh mương): 6.487,0 triệu đồng;
- + 33 hạng mục sửa chữa, xây đúc: 5.625,0 triệu đồng;
- + Sửa chữa cánh công: 1.061,0 triệu đồng;
- + Sửa chữa thiết bị: 300,0 triệu đồng;
- + Dự phòng: 300,0 triệu đồng.

- Quyết định số 2812/QĐ-SNN ngày 02/11/2022 về việc phê duyệt bổ sung danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 (gồm 02 hạng mục) với kinh phí: 420,0 triệu đồng.

- Quyết định số 474/QĐ-SNN ngày 01/3/2023 về việc phê duyệt bổ sung danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 của Công ty (01 hạng mục) với kinh phí: 450,0 triệu đồng.

- Quyết định số 4531/QĐ-SNN ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi thuộc kế hoạch năm 2023 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy: Không thực hiện 02 hạng mục công trình trong Quyết định số 2288/QĐ - SNN ngày 22/9/2022, với kinh phí 130,0 triệu, gồm:

- + Nạo vét kênh TT7B thuộc xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường;
- + Sửa chữa trạm bơm số 2 thuộc địa phận xã Giao Hương, huyện Giao Thủy.

*a. Tình hình thực hiện các Quyết định sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023 của Công ty như sau:*

Tổng kinh phí thực hiện sửa chữa thường xuyên từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: **14.572,639** triệu đồng; nguồn khác: 317,482 triệu đồng; chuyển sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024: 167,584 triệu đồng, cụ thể:

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 2288/QĐ-SNN ngày 22/9/2022: 13.999,675 triệu đồng (nguồn lãi ngân hàng và doanh thu khác 317,482 triệu đồng), gồm:

+ Thanh toán cho 01 công trình đã thực hiện năm trước nhưng thiếu kinh phí (Nạo vét kênh Nguyễn Văn Bé (đoạn từ dốc Vạn Xuân đến cống Đại Đồng): 564,763 triệu đồng.

- + 30 hạng mục nạo vét (cửa công, kênh mương): 6.000,425 triệu đồng;

- + 32 hạng mục sửa chữa, xây đúc: 6.158,101 triệu đồng;
- + Sửa chữa cánh cống: 1.078,766 triệu đồng;
- + Sửa chữa thay thế thiết bị (công, kênh, trạm bơm): 515,102 triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: 197,620 triệu đồng; nguồn lãi ngân hàng, doanh thu khác: 317,482 triệu đồng).

+ 02 hạng mục không thực hiện được điều chỉnh trong Quyết định số 4531/QĐ-SNN ngày 29/12/2023.

- Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 2812/QĐ-SNN ngày 02/11/2022 (02 hạng mục): 391,245 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 474/QĐ-SNN ngày 01/3/2023: 349,303 triệu đồng (trong đó: 181,719 triệu đồng từ hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023, còn lại 167,584 triệu đồng chuyển sang cân đối từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024).

*b. Nhận xét:*

Nhìn chung năm 2023, Công ty đã thực hiện các danh mục sửa chữa công trình thủy lợi theo các Quyết định phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**7.2. Về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại công ty**

Đoàn kiểm tra đã chọn xác suất 05 công trình để tiến hành kiểm tra: (1) Nạo vét cửa cống Tây Cồn Tàu; (2) Xử lý sạt lở bờ hữu mái kênh XC4 (đoạn đầu); (3) Cánh cống cuối HT11; (4) Nạo vét kênh Mã 3; (5) Sửa chữa cầu thông nước Chợ Đê B.

Trong năm, công ty chủ yếu sửa chữa các công trình nhỏ, dưới 500 triệu đồng, về trình tự thủ tục cơ bản đảm bảo theo quy định. Đánh giá, nhận xét chung:

- Về công tác lựa chọn nhà thầu: Cơ bản đảm bảo quy trình theo quy định Luật Đấu thầu và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

- Về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chưa đảm bảo theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; một số tồn tại cụ thể:

+ Về quản lý chất lượng thi công công trình: Chưa có văn bản chấp thuận kế hoạch thí nghiệm, tiến độ thi công của Chủ đầu tư.

+ Về hồ sơ hoàn thành thi công công trình: Mẫu dấu hoàn công đóng ở bản vẽ một số công trình, thành phần ký trong bản vẽ hoàn công, phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà thầu thi công chưa đúng theo quy định; chưa có báo cáo hoàn thành thi công của Nhà thầu thi công.

**7.3. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình:**

Theo Báo cáo của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy: Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa cân đối được kinh phí nên chuyên 167,584 triệu đồng sang thanh toán từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024.

### **8. Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra.**

Trong năm 2023, Công ty được Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp & PTNT thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính năm 2022. Đến thời điểm kiểm tra, công ty đã cơ bản thực hiện các kiến nghị của đoàn đã nêu tại Biên bản kiểm tra ngày 07/12/2023. Tuy nhiên, Hồ sơ pháp lý một số công trình, hạng mục công trình chưa đảm bảo theo đúng quy định.

### **9. Kết quả lãi lỗ:**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế trước khi kiểm tra: 178.886.815 đồng;
- Lợi nhuận kế toán sau thuế sau khi kiểm tra: 178.886.815 đồng.

### **Phần thứ ba**

### **KIẾN NGHỊ**

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật quản lý sử dụng tài sản công, Luật Thuế, Luật Kế toán và các văn bản có liên quan đến chế độ chính sách quản lý tài chính của Nhà nước đã ban hành; căn cứ vào kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy. Đoàn Kiểm tra kiến nghị:

Đề nghị Lãnh đạo công ty chỉ đạo bộ phận kế hoạch tài vụ và các bộ phận liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên đồng thời thực hiện:

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán tại công ty theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Về tu bổ, sửa chữa công trình:

- + Đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy tiếp tục rà soát, đảm bảo việc sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo đúng quy định của Thông tư 05/2019/TTBNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và các quy định khác có liên quan.

- + Đối với Hồ sơ pháp lý một số công trình, hạng mục công trình Đoàn đã chọn xác suất kiểm tra chưa đảm bảo theo quy định đề nghị Chủ tịch Công ty chỉ đạo các cá nhân, bộ phận có liên quan rà soát, hoàn thiện lại hồ sơ của tất cả các công trình đã thực hiện năm 2023 đồng thời tiến hành rút kinh nghiệm các cá nhân, bộ phận có liên quan để triển khai đảm bảo theo đúng quy định trong những năm tiếp theo.

+ Việc kiểm tra của Đoàn không thay thế trách nhiệm của Công ty trong việc quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện các công trình, hạng mục công trình theo các quy định về pháp luật có liên quan về đầu tư xây dựng.

*Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 02 bản lưu tại Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu tại đơn vị./.*

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**  
**SỞ NN&PTNT**

**SỞ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**  
**CHỦ TỊCH**



**Lại Thị Oanh**



**Vũ Thị Thái**



**Nguyễn Thị Phương**



**Đặng Mạnh Dương**

## Phụ lục

**KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023**  
**CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY**

Đơn vị tính: VNĐ

| TT        | CHỈ TIÊU                                  | SỐ Q. TOÁN<br>CỦA DN   | SỐ<br>KIỂM TRA         | CHÊNH LỆCH |      |
|-----------|---|------------------------|------------------------|------------|------|
|           |   |                        |                        | TĂNG       | GIẢM |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       | <b>871.373.834.286</b> | <b>871.373.834.286</b> |            |      |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>12.112.215.435</b>  | <b>12.112.215.435</b>  |            |      |
| <b>1</b>  | <b>Vốn bằng tiền</b>                      | <b>8.456.249.634</b>   | <b>8.456.249.634</b>   |            |      |
|           | - Tiền                                    | 8.456.249.634          | 8.456.249.634          |            |      |
|           | - Các khoản tương đương tiền              |                        |                        |            |      |
| <b>2</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |                        |                        |            |      |
|           | - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |                        |                        |            |      |
|           | - DP giảm giá đ.tư ngắn hạn               |                        |                        |            |      |
| <b>3</b>  | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>1.722.994.172</b>   | <b>1.722.994.172</b>   |            |      |
|           | - Phải thu khách hàng                     | 1.268.827.000          | 1.268.827.000          |            |      |
|           | - Trả trước cho người bán                 |                        |                        |            |      |
|           | - Phải thu nội bộ ngắn hạn                |                        |                        |            |      |
|           | - Phải thu về cho vay ngắn hạn            |                        |                        |            |      |
|           | - Các khoản phải thu khác                 | 503.422.172            | 503.422.172            |            |      |
|           | - Dự phòng phải thu khó đòi (*)           | (49.255.000)           | (49.255.000)           |            |      |
| <b>4</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>1.680.354.486</b>   | <b>1.680.354.486</b>   |            |      |
|           | - Hàng tồn kho                            | 1.680.354.486          | 1.680.354.486          |            |      |
|           | - Dự phòng giảm giá HTK                   |                        |                        |            |      |
| <b>5</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>252.617.143</b>     | <b>252.617.143</b>     |            |      |
|           | - Chi phí trả trước ngắn hạn              |                        |                        |            |      |
|           | - Thuế GTGT được khấu trừ                 |                        |                        |            |      |
|           | - Thuế và các khoản khoản p.thu NN        | 252.617.143            | 252.617.143            |            |      |
|           | - Tài sản ngắn hạn khác                   |                        |                        |            |      |
| <b>II</b> | <b>Tài sản dài hạn</b>                    | <b>859.261.618.851</b> | <b>859.261.618.851</b> |            |      |
| <b>1</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         |                        |                        |            |      |
|           | - Phải thu dài hạn của khách hàng         |                        |                        |            |      |
|           | - Phải thu dài hạn nội bộ                 |                        |                        |            |      |
|           | - Phải thu dài hạn khác                   |                        |                        |            |      |
|           | - Dự phòng p.thu dài hạn khó đòi (*)      |                        |                        |            |      |
| <b>2</b>  | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>           | <b>858.254.386.685</b> | <b>858.254.386.685</b> |            |      |
|           | - Nguyên giá TSCĐ                         | 979.940.297.313        | 979.940.297.313        |            |      |
|           | - Tổng giá trị hao mòn lũy kế             | (121.685.910.628)      | (121.685.910.628)      |            |      |
| <b>3</b>  | <b>Tài sản cố định vô hình</b>            | <b>369.783.831</b>     | <b>369.783.831</b>     |            |      |
|           | - Nguyên giá TSCĐ vô hình                 | 783.899.546            | 783.899.546            |            |      |
|           | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | (414.115.715)          | (414.115.715)          |            |      |
| <b>4</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |                        |                        |            |      |
|           | - Đầu tư vào công ty con                  |                        |                        |            |      |
|           | - Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh      |                        |                        |            |      |
|           | - Đầu tư dài hạn khác                     |                        |                        |            |      |
|           | - Dự phòng giảm giá Đ.Tư TC dài hạn       |                        |                        |            |      |
| <b>5</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>    |                        |                        |            |      |
| <b>6</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>637.448.335</b>     | <b>637.448.335</b>     |            |      |



| TT        | CHỈ TIÊU                            | SỐ Q. TOÁN<br>CỦA DN   | SỐ<br>KIỂM TRA         | CHÊNH LỆCH |      |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------|------|
|           |                                     |                        |                        | TĂNG       | GIẢM |
|           | - Chi phí trả trước dài hạn         | 637.448.335            | 637.448.335            |            |      |
|           | - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    |                        |                        |            |      |
|           | - Tài sản dài hạn khác              |                        |                        |            |      |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>871.373.834.286</b> | <b>871.373.834.286</b> |            |      |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số nợ phải trả</b>          | <b>3.682.638.821</b>   | <b>3.682.638.821</b>   |            |      |
| <b>1</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>3.682.638.821</b>   | <b>3.682.638.821</b>   |            |      |
|           | - Vay và nợ ngắn hạn                |                        |                        |            |      |
|           | - Phải trả người bán                | 2.216.168.510          | 2.216.168.510          |            |      |
|           | - Người mua trả tiền trước          |                        |                        |            |      |
|           | - Thuế và các khoản phải nộp NN     | 45.010.327             | 45.010.327             |            |      |
|           | - Phải trả người lao động           | 337.000.000            | 337.000.000            |            |      |
|           | - Phải trả nội bộ                   |                        |                        |            |      |
|           | - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn |                        |                        |            |      |
|           | - Phải trả ngắn hạn khác            | 1.001.238.857          | 1.001.238.857          |            |      |
|           | - Dự phòng phải trả ngắn hạn        |                        |                        |            |      |
|           | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 83.221.127             | 83.221.127             |            |      |
| <b>2</b>  | <b>Nợ dài hạn</b>                   |                        |                        |            |      |
|           | - Phải trả người bán dài hạn        |                        |                        |            |      |
|           | - Người mua trả tiền trước dài hạn  |                        |                        |            |      |
|           | - Phải trả dài hạn khác             |                        |                        |            |      |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>         | <b>867.691.195.465</b> | <b>867.691.195.465</b> |            |      |
| <b>1</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>867.691.195.465</b> | <b>867.691.195.465</b> |            |      |
|           | - Vốn góp của chủ sở hữu            | 867.041.317.129        | 867.041.317.129        |            |      |
|           | - Vốn khác của chủ sở hữu           |                        |                        |            |      |
|           | - Quỹ đầu tư phát triển             | 302.993.837            | 302.993.837            |            |      |
|           | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     |                        |                        |            |      |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 346.884.499            | 346.884.499            |            |      |
|           | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        |                        |            |      |
| <b>2</b>  | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   |                        |                        |            |      |
|           | - Nguồn kinh phí                    |                        |                        |            |      |
|           | - Nguồn KP đã hình thành TSCĐ       |                        |                        |            |      |
| <b>C</b>  | <b>KẾT QUẢ SXKD</b>                 |                        |                        |            |      |
| <b>1</b>  | <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>49.799.550.760</b>  | <b>49.799.550.760</b>  |            |      |
|           | - Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ  | 49.167.135.647         | 49.167.135.647         |            |      |
|           | - Các khoản giảm trừ doanh thu      | 55.520.000             | 55.520.000             |            |      |
|           | - Doanh thu hoạt động tài chính     | 456.082.812            | 456.082.812            |            |      |
|           | - Thu nhập khác                     | 231.852.301            | 231.852.301            |            |      |
| <b>2</b>  | <b>Tổng chi phí</b>                 | <b>49.575.936.760</b>  | <b>49.575.936.760</b>  |            |      |
|           | - Giá vốn hàng bán                  | 45.939.312.725         | 45.939.312.725         |            |      |
|           | - Chi phí bán hàng                  |                        |                        |            |      |
|           | - Chi phí QLDN                      | 3.587.226.958          | 3.587.226.958          |            |      |
|           | - Chi phí hoạt động tài chính       |                        |                        |            |      |
|           | - Chi phí khác                      | 49.397.077             | 49.397.077             |            |      |
| <b>3</b>  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>         | <b>223.614.000</b>     | <b>223.614.000</b>     |            |      |
|           | - C.phí thuế thu nhập DN            | 44.727.185             | 44.727.185             |            |      |
| <b>4</b>  | <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>178.886.815</b>     | <b>178.886.815</b>     |            |      |

